

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BẢN CÔNG BỐ
NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Số : 001/CB-TVCN 2026

Kính gửi : Sở xây dựng tỉnh Lào Cai

Công ty TNHH tư vấn công nghiệp Lào Cai (LCIC) công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau :

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng :

Tên tổ chức : Công ty TNHH tư vấn công nghiệp Lào Cai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên – MST : 5300144516

Địa chỉ: Đường D6A, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai

Điện thoại : 02143. 830 876 – Fax : 02143830876

Địa chỉ đặt phòng : Đường D6A, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai

Địa điểm đặt trạm : Trạm thí nghiệm Sa Pa: Số 711, đường Điện Biên Phủ, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai

2. Thông tin năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Xi măng	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605 : 2023
2.	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II	Cốt liệu nhỏ (cát)	
1	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
2	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm của cát nghiền	TCVN 9205: 2012
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006

4	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
5	Xác định độ ẩm	TCYN 7572-7:2006
6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét và hàm lượng sét cục	TCYN 7572-8:2006
7	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
8	Hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
III Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm)		
1	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
3	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
4	Xác định độ ẩm	TCYN 7572-7:2006
5	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét	TCYN 7572-8:2006
6	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ (đối với sỏi và sỏi dăm)	TCVN 7572-9:2006
7	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm	TCYN 7572-10:2006
8	Độ nén đập và hệ số hóa mềm	TCVN 7572-11:2006
9	Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
10	Hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
11	Hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
12	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
IV Cốt liệu si cho bê tông		
1	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
2	Xác định khối lượng riêng, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
3	Xác định khối lượng thể tích xốp	TCVN 7572-6:2006
4	Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm	JIS A1103
V Kim loại, mối hàn		
1	Kiểm tra kích thước, khối lượng	Phương pháp thử phù hợp theo loại vật liệu

2	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1,2,3:2013
3	Thử uốn kim loại, mối nối kim loại	TCVN 6287:1997; TCVN 198:2008
4	Thử kéo mối nối kim loại	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1,2,3:2013
5	Thử nghiệm bu lông, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; TCVN 197-1:2014; TCVN 1916:1995
VI	Gạch đất sét nung	
1	Kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
2	Cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
3	Cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
4	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
5	Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
6	Độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
VII	Gạch bê tông	
1	Kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
2	Cường độ bền nén	TCVN 6477:2016
3	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
4	Độ rỗng	TCVN 6477:2016
VIII	Bê tông nhẹ	
1	Khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
2	Kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt	TCVN 9030:2017
3	Cường độ nén	TCVN 9030:2017
4	Độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
5	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
6	Độ co khô	TCVN 9030:2017
IV	Gạch bê tông tự chèn	
1	Kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
2	Cường độ nén	TCVN 6476:1999
3	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
4	Độ mài mòn	TCVN 6065:1995

X	Gạch Terazo	
1	Kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
2	Độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
3	Độ chịu mài mòn	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995
4	Độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
XI	Gạch ốp lát	
1	Kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
2	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
3	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
4	Độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:2016
5	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
XII	Đá ốp lát tự nhiên	
1	Kích thước, ngoại quan và chất lượng bề mặt	TCVN 4732:2016; TCVN 13945:2024; TCVN 14757:2024; TCVN14758:2024; EN13373; EN13945
2	Độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; EN12406; EN 13755; EN 12372
3	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016; EN 12372
4	Độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016; EN 14157
XIII	Bitum	
1	Độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495: 2005
2	Độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496: 2005
3	Điểm mềm hóa	TCVN 7497: 2005
4	Điểm chớp cháy	TCVN 7498: 2005
5	Tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499: 2005
6	Khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
7	Độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
XIV	Đá dăm dùng cho bê tông nhựa	
1	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 14135-5:2024
2	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 14135-4:2024 ; AASHTO T11-
3	Tỷ trọng khối và độ hút nước	AASHTO T85
4	Hàm lượng bùn, bụi, sét cục	TCVN 7572-8:2006
5	Cường độ đá gốc	TCVN 7572-10:2006
6	Độ nén đập của cuội sỏi được say vỡ	TCVN 7572-11:2006
7	Độ hao mòn khi va đập trong máy LosAngeles	TCVN 7572-12:2006

8	Hàm lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
9	Hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
10	Hàm lượng hạt cuội sỏi bị đập vỡ	TCVN 7572-11:2006
11	Độ góc cạnh	TCVN 11807:2017
12	Hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112
13	Độ bám dính của đá với nhựa	TCVN 7504:2005
XV	Cát dùng cho bê tông nhựa	
1	Tỷ trọng khối	AASHTO T84
2	Thành phần hạt, mô đun độ lớn	TCVN 14135-5:2024; AASHTO T27
3	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 14135-4:2024 ; AASHTO T11
4	Hàm lượng bùn,bụi, sét cục	TCVN 7572-8:2006
5	Độ góc cạnh	TCVN 8860-7:2011
6	Hệ số đương lượng cát	AASHTO T176
XVI	Đá dăm nước	
1	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024; TCVN 7572-2:2006
2	Hàm lượng bụi,bùn, sét	TCVN 7572-8:2006
3	Cường độ nén của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
4	Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
5	Hàm lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
6	Hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
XVII	Đá dăm láng nhựa	
1	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024; TCVN 7572-2:2006
2	Hàm lượng bụi,bùn, sét	TCVN 7572-8:2006
3	Độ nén đập của cuội sỏi xay vỡ	TCVN 7572-11:2006
4	Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
5	Hàm lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
6	Hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
7	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
8	Độ dính bám với nhựa	TCVN 7504:2005
XVIII	Đá dăm thấm nhập nhựa	
1	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024; TCVN 7572-2:2006
2	Hàm lượng bụi,bùn, sét	TCVN 7572-8:2006
3	Cường độ nén của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
4	Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006

5	Hàm lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
6	Hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
XIX	Cấp phối thiên nhiên	
1	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024; TCVN 7572-2:2006
2	Giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
3	Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
4	Chỉ số CBR	TCVN 12792:2020
XX	Đá dăm cấp phối	
1	Cường độ nén của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
2	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024; TCVN 7572-2:2006
3	Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
4	Chỉ số CBR	TCVN 12792:2020
5	Giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
6	Chỉ số CBR	TCVN 12792:2020
7	Hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
8	Thí nghiệm đầm nén protor	TCVN 12790:2020
XXI	Cấp phối tái chế từ chất thải rắn xây dựng	
1	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27
2	Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
3	Chỉ số CBR	TCVN 12792:2020
4	Giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
5	Thí nghiệm đầm nén protor	TCVN 12790:2020
XXII	Bột khoáng dùng cho bê tông nhựa	
1	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37
2	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T255
3	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
4	Chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
XXIII	Bê tông nhựa	
1	Độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927
2	Hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
3	Thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
4	Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011

5	Tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
6	Hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
7	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
8	Độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
9	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
10	Độ ổn định còn lại	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T255
XXIV Bê tông và hỗn hợp bê tông		
1	Độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
2	Hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:2022
3	Phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
4	Độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
5	Độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
6	Giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
7	Giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
8	Cường độ kéo khi bẻ/chẻ	TCVN 3120:2022;TCVN8862:2011
XXV Vữa		
1	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
2	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
3	Khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
4	Cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
XXVI Nước xây dựng		
1	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1998
2	Hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1998
3	Độ PH	TCVN 6492:2011
4	Hàm lượng clorua – phương pháp MO	TCVN 6194:1996
5	Hàm lượng sunfat – phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua	TCVN 6200:1996
6	Váng dầu, mỡ	TCVN 4506:2012
XXVII Dung dịch bentonite		
1	Khối lượng riêng	TCVN 11893:2017
2	Độ nhớt	TCVN 11893:2017
3	Hàm lượng cát	TCVN 11893:2017
4	Tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017
5	Lượng mất lược	TCVN 11893:2017

6	Độ dày áo sét	TCVN 11893:2017
7	Lực cắt dính	TCVN 11893:2017
8	Tính ổn định	TCVN 11893:2017
9	Độ PH	TCVN 11893:2017
XXVIII Đất địa chất, đất đắp		
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012 ; TCVN14134-4:2024; AASHTO T89 ;AASHTO T90
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN14134-4:2024; AASHTO T88
5	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995 ; TCVN 8725:2012
6	Xác định tính nén lún	TCVN 4201:2012
7	Khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012
8	Thí nghiệm đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
9	Chỉ số CBR	TCVN 12792:2020
10	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012
11	Khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời trong PTN	TCVN 8721:2012
12	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012
13	Xác định các đặc trưng trương nở	TCVN 8719:2012
14	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724 : 2012
XXIX Đất, đá dăm cấp phối, cấp phối thiên nhiên gia cố bằng chất kết dính vô cơ		
1	Cường độ chịu nén	TCVN 8858:2023 ; TCVN 10379:2014; ASTM D1633
2	Cường độ chịu ép chệch	TCVN 8862:2011
XXX Thử nghiệm kiểm tra chất lượng cấu kiện, kết cấu		
1	Cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020
2	Cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334: 2012
3	Độ ẩm, khối lượng thể tích, độ chặt của kết cấu nền đắp tại hiện trường	22TCN 346:06 ; TCVN8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020
4	Độ bằng phẳng bề mặt các lớp kết cấu đường bằng thước dài 3 m	TCVN 8864:2011

5	Mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
6	Mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2025
7	Độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
8	Độ đồng đều và hàm lượng của nhựa, nhũ tương cốt liệu trong quá trình thi công đường	TCVN 8863:2011 ; 9505:2012
9	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
10	Kiểm tra tiếp địa, chống sét	TCVN 9385 :2012

2.2. Máy móc, thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm

TT	Tên máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật
I	Cốt liệu cho bê tông và BTN	
	Bình tỷ trọng (bình tam giác)	
	Bình hút ẩm (thủy tinh)	
	Bộ sàng tiêu chuẩn đá dăm: 100, 70, 40, 20, 10, 5, đáy, nắp	
	Xi lanh F75	
	Xi lanh F150	
	Thiết bị chia mẫu đá	
	Thiết bị chia mẫu cát	
	Bình dung trọng đá bằng thép	Dung tích 2, 5, 10, 20 lít
	Bình dung trọng cát bằng thép	Dung tích 1 lít
	Máy mài mòn Los Angeles (kèm bộ bi nghiền)	Việt Nam
	Bộ sàng tiêu chuẩn cát (5; 2,5; 1,25; 0,63; 0,316; 0,14; 0,075, đáy, nắp) đường kính 30cm	
	Bình rửa thí nghiệm hàm lượng bụi bùn sét của cát	
	Bình rửa thí nghiệm hàm lượng bụi bùn sét của đá dăm	
	Thước thép thí nghiệm thoi dẹt	
	TB thử độ góc cạnh cát	
	TB thử độ góc cạnh đá	

	Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong	
	Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong	
	Thí nghiệm đưng lượng cát	
II	Xi măng, vữa xi măng	
	Dụng cụ vika	
	Dụng cụ thử độ lưu động vữa	
	Thùng chưng mẫu (hấp mẫu)	
	Khuôn sàng cua (Lechatolie)	
	Máy trộn vữa xi măng (cối trộn 5 lít)	
	Máy thử uốn, nén 300kN	TYA-300 Trung Quốc
	Máy thử uốn, nén MC - 100kN	MC -100 Việt nam
	Máy thử uốn	
	Gối thử uốn xi măng	
	Gối thử nén xi măng	
	Bình thử khối lượng riêng (bình thót cổ thủy tinh)	
	Bàn dẫn xi măng (điện)	
	Bàn dẫn xi măng (quay tay)	
	Khuôn mẫu xi măng 4x4x16cm	
	Sàng 0,09mm	
	Tủ dưỡng hộ	
	Chày vuông đầm mẫu	
	Dụng cụ đo chiều dài + đồng hồ micrometter + thanh chính	
	Khuôn 7x7x7cm	
	Khuôn 5x5x5cm	
	Phễu đo độ chảy + giá đỡ	
III	Đất, đá dăm cấp phối, vật liệu đắp	
	Bộ sàng AASHTO: 50; 37,5;25; 19; 12, 5; 9,5; 4,75; 2;1; 0,5; 0,425; 0,2; 0,1; 0,08; 0,05; đáy, nắp	
	Dụng cụ Casagrande	
	Cối đầm nện tiêu chuẩn	

	Cối đầm nện cải tiến	
	Chày đầm tiêu chuẩn	
	Chày đầm cải tiến	
	Khuôn đầm (đất, cát)	
	Máy đầm mẫu đất	
	Máy nén CBR, bao gồm cung lực	
	Khuôn CBR	
	Máy cắt phẳng (đồng bộ thiết bị phụ trợ đi kèm)	
	Máy nén tam liên (đồng bộ)	
	Bộ quả cân máy nén tam liên (bộ riêng ngoài máy)	
	Tỷ trọng kế	
	Thiết bị Vaxiliep	
	Khuôn đầm mẫu gia cố xi măng	
	Bộ thử thấm đất, cát	
	TN đo độ trương nở đất	
	Bộ TB xác định TPH của đất bằng phương pháp tỷ trọng	
	Thiết bị thí nghiệm góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	
	Hộp thí nghiệm độ ẩm (hộp ẩm)	
IV	Thép, vật liệu kim loại	
	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	WE – 1000B Trung Quốc
	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	WE – 1000B Trung Quốc
	Máy cắt thép	
	Bộ gá kéo uốn thép	
	Bộ góï uốn thép	
	Bộ gá kéo bu lông	
V	Gạch bê tông, gạch đất sét nung	
	Bộ góï uốn gạch	
	Bộ thí nghiệm đi kèm khác....	
VI	Gạch, đá ốp lát	
	Thước kẹp	

	Thước vuông góc	
	Thiết bị thử uốn gạch men Ceramic -(Màn hình cảm ứng)	Model: SKZ-10000A Xuất xứ: Trung Quốc
	Máy xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	Model: LM-8 Xuất xứ: Trung Quốc
	Thiết bị kiểm tra độ thấm của gạch Block - VN	
	Thang cứng Mohs tiêu chuẩn	
	Vật liệu mài alumina nóng chảy	
	Vật liệu mài alundum N60	
	Máy mài mòn đá tự nhiên	Model: SM-4 Xuất xứ: Trung Quốc
VII	Bentonite	
	Bộ thí nghiệm Bentonite - TQ	Model: ANY-1
	Dụng cụ đo lực cắt tĩnh của dung dịch Bentonite - TQ	
	Bộ bao gồm hai ống cắt rỗng 89 x 36 mm, cốc mẫu với thước đo gắn ở tâm đáy cốc, 5-gram	
	Thiết bị đo lượng mất nước và độ dày áo sét Bentonite - TQ	
VIII	Bê tông và hỗn hợp bê tông	
	Máy kiểm tra hàm lượng bọt khí trong bê tông	
	Máy thử thấm bê tông	
	Khuôn trụ thử thấm dùng cho mẫu D150x150mm (thép, kèm theo máy thử thấm)	
	Máy nén bê tông	TYE – 2000 Trung Quốc(Máy cơ)
	Máy nén bê tông	TYE – 2000 Trung Quốc(Máy cơ)
	Máy nén bê tông	TYE – 2000 Trung Quốc (Máy điện tử)
	Máy nén bê tông	TYE – 2000 Trung Quốc(Máy điện tử)
	Khuôn đúc mẫu thử thấm, D150x150mm, bằng nhựa	
	Khuôn đúc mẫu thử thấm, D150x150mm, bằng sắt	
	Khuôn đúc mẫu thử uốn 150x150x600mm, bằng thép	

	Khuôn đúc mẫu thử uốn 150x150x600mm, bằng nhựa	
	Khuôn (150x150x150)mm; bằng nhựa, bằng sắt	
	Khuôn (200x200x200)mm; bằng sắt, bằng nhựa	
	Khuôn (100x100x100)mm; bằng sắt, bằng nhựa	
	Khuôn 150x300mm	
	Bộ côn thử độ sụt bê tông	
	Bàn rung đúc mẫu	
	Bộ gá thử uốn bê tông	
	Khuôn capping mẫu D150	
	Khuôn capping mẫu D100	
	Máy trộn bê tông	
IX	Nhựa đường, vật liệu thấm bảm	
	Thiết bị thử độ kim lún	LZY-50 Trung Quốc
	Điều hòa	
	Dụng cụ xác định độ hóa mềm nhựa	LR-I Trung Quốc
	Thí nghiệm độ bắt lửa	
	Máy dẫn dài nhựa	SY-1.5 Trung Quốc
	Bình thủy tinh 25ml thử khối lượng riêng	
X	Bê tông nhựa	
	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa	
	TB thử tỷ trọng riêng của HH BTN	
	Máy đầm Marshall tự động	
	Khuôn đầm mẫu Marshall	
	Máy nén Marshall tự động	
	Máy quay li tâm (chiết nhựa)	
	Bể ổn nhiệt Marshall	
	Bơm hút chân không	
	Bình hút chân không	
XI	Kiểm tra sức chịu tải của cọc	

	Kích thủy lực FCY phạm vi hoạt động: (0 ~ 1000) kN Trung Quốc	
	Bơm thủy lực kèm theo kích 1000kN - Trung Quốc	
	Kích thủy lực FCY phạm vi hoạt động: (0 ~ 1000) kN Trung Quốc	
	Bơm thủy lực kèm theo kích 1000kN - Trung Quốc	
	Bơm thủy lực kèm theo kích	
	Dầm thép làm dầm phụ	
	Dầm thép làm dầm gá đồng hồ	
	Bộ gá đồng hồ	
	Đồng hồ so 0-50mm	
XIII	Thí nghiệm hiện trường	
	Bộ đo K rút cát	
	Bộ đo K dao vòng	
	Bộ đo K dao vòng	
	Thí nghiệm đo E tấm ép cứng: Kích đo E, bộ gá đồng hồ, tấm ép cứng (D33; D46; D61; D76)	
	Thước 3 m	
	Thí nghiệm đo E Benkelman	N/A Việt Nam
	Bộ đo Nhám	
	Súng bắn bột nảy	Hãng MATEST-1M0039
	Kích thủy lực phạm vi hoạt động : (0 ~ 320) kN	
	Máy đo điện trở tiếp địa	Hãng Kyoritsu Thái Lan ; Model: KEW4105A
XIV	Dụng cụ dùng chung	
	Cân bàn điện tử 60kg	T24PE OHAUS – Mỹ
	Cân kỹ thuật 30 kg	HT-100TD30 Trung Quốc
	Cân kỹ thuật 15 kg	VIBRA HAW-15,OHAUS – Mỹ
	Cân kỹ thuật 15 kg	VIBRA HAW-15,OHAUS – Mỹ
	Cân kỹ thuật 6000g	R21P6, OHAUS – Mỹ
	Cân điện tử 3200gx0,01g (Shinko-Nhật)	Model: GS3202N Trung Quốc

Cân điện tử 220g x 0,0001g	Trung Quốc
Cân điện tử 300g	DJ-300S, HINKO – Nhật
Cân kỹ thuật 30 kg	QUA , Trung Quốc
Thước kẹp cơ	
Máy khoan bê tông điện	
Máy khoan bê tông xăng	
Mũi khoan bê tông D150	
Mũi khoan bê tông D100	
Mũi khoan bê tông D70	
Mũi khoan bê tông D50	
Máy tính, máy in, máy phô tô	
Máy phát điện	HONDA
Ống đong thủy tinh 2000 ml	
Ống đong thủy tinh 1000 ml	
Ống đong thủy tinh 500 ml	
Ống đong thủy tinh 250 ml	
Ống đong thủy tinh 200 ml	
Ống đong thủy tinh 100 ml	
Ống đong thủy tinh 50 ml	
Ống đong thủy tinh 25 ml	
Ống đong thủy tinh 10 ml	
Đồng hồ so loại 0-10mm	
Đồng hồ so loại 0-12,7mm	
Đồng hồ so loại 0-25mm	
Đồng hồ so loại 0-25,4mm	
Đồng hồ so loại 0-30mm	
Tủ sấy	
Tủ sấy	
Tủ sấy	
Tủ sấy	
Lò nung 1000 độ C	
Khay tôn các loại	
Bàn cân thủy tinh	

	Giò cân thủy tinh	
	Nhiệt kế thủy tinh	
	Nhiệt kế kim loại 350 ⁰ C, 250 ⁰ C, 100 ⁰ C	
	Kích đùn mẫu	
	Kích thủy lực	
	Máy cắt bê tông, cắt đá	
	Khay đo hàm lượng nhựa (25x40cm)	
	Bếp ga công nghiệp	
	Bếp ga mini	

2.3. Cán bộ quản lý và thí nghiệm viên

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo
1	Trần Thế Thắng	Trưởng phòng	- Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng,	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng, (A0520300) - Trung cấp Thí nghiệm vật liệu xây dựng, (000949119) - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, (10078/2012/VKH/THXD) - Kiểm tra hệ thống chống sét . (55/2017/TNVL) - Giám sát công trình giao thông cầu, đường bộ; Giám sát công trình dân dụng CN & HTKT (LCA-00138563)
2	Lê Quang Cường	Cán bộ thí nghiệm	- Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng (A1017343) - Cao đẳng Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ (293/ĐHCNGTVT-CĐN) - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, (0072/2022/ĐT/VACI) - Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra sức chịu tải của cọc (13025/2015/VKH/THXD) - Giám sát công trình giao thông cầu, đường bộ; Giám sát công trình dân dụng CN & HTKT (LCA-00138555)
3	Phạm Vĩnh Thái	Cán bộ thí nghiệm	- Kỹ sư xây dựng cầu đường	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng cầu đường (45/K44/YB) - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, (IEMM 0102.05A-ĐT) - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của vật liệu xây dựng (1652020/VKHCN) - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của Bitum và bê tông nhựa

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo
				(1652021/VKHHCN) - Giám sát công tác xây dựng công trình (LCA-00138556)
4	Doãn Thành Long	Cán bộ thí nghiệm	- Trung cấp Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	- Trung cấp Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ (21563)
5	Lương Hồng Hải	Cán bộ thí nghiệm	- Kỹ sư địa chất	- Kỹ sư địa chất (C812368) - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, (6959/2010/VKH/THXD) - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn (6452/2010/VKH-THXD) - Thí nghiệm viên chuyên ngành công trình giao thông (7389/2010/VKH-THXD) - Thí nghiệm tính chất cơ lý của bê tông và vật liệu xây dựng (43/VKHHCN-TNV) - Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra sức chịu tải của cọc (201507060/VKHHCN)
6	Nguyễn Quang Ngọc	Cán bộ thí nghiệm	- Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành công trình giao thông (1896-A00017B/VNĐ-CCTNV) - Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra sức chịu tải của cọc (9278/2011/VKH/TNXD) - Kiểm tra hệ thống chống sét .(1902-A000017B/VNĐ-CCTNV) - Thí nghiệm tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng (7131/2010/VKH-TNXD) - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn (7391/2010/VKH-TNXD)
7	Nguyễn Đức Anh	Cán bộ thí nghiệm	- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng	- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng (11634) - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, (0073/2022/ĐT/VACI) - Thí nghiệm tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng (201507058/VKHHCN) - Kiểm tra hệ thống chống sét .(11/2015/TNVL)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo
8	Bùi Đình Hiệp	Cán bộ thí nghiệm	- Kỹ sư xây dựng cầu đường	- Kỹ sư xây dựng cầu đường (A0156385) - Thí nghiệm tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng (201507059/VKHCN)
9	Trần Tiến	Cán bộ thí nghiệm	- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng	- Thí nghiệm viên thử nghiệm vật liệu xây dựng (7988-A3622B/VNĐ-TNV)
10	Nguyễn Tiến Hưng	Cán bộ thí nghiệm	- Kỹ sư cấp thoát nước	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông (7623-A3257B/VNĐ-TNV)

Công ty TNHH tư vấn công nghiệp Lào Cai (LCIC) chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố ./.

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM

CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Hồ Minh Quốc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 5300144516

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 08 năm 1999

Đăng ký thay đổi lần thứ: 17, ngày 18 tháng 06 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CÔNG NGHIỆP LÀO CAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY LCIC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường D6A, tổ 13 (cạnh Chi cục Thi hành án dân sự TP Lào Cai), Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Điện thoại: 02143.830876

Fax: 02143830876

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 29.612.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ sáu trăm mười hai triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HỒ MINH QUỐC	Việt Nam	Tổ 8, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	28.685.144.400	96,870	025066000 933	

2	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	Việt Nam	Số nhà 089, đường Nguyễn Thị Định, tổ 8, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	926.855.600	3,130	010168000210
---	--------------------	----------	--	-------------	-------	--------------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HỒ MINH QUỐC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/08/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025066000933

Ngày cấp: 30/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 8, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 8, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



CHỨNG THỰC BẢN SÁC ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Trần Nam Bình

Ngày: 20-06-2025

Số: 1885. Quyển số 07..... SCT/BS



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Thị Phương